

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

MST: 0600008000

Tel: (0228)3.637.402

Báo Cáo Tài Chính

Quý IV- Năm 2023

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Báo kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN

Mẫu số B-02/DN

Mẫu số B 03/DN

Mẫu số B 09- DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

Nam Định, tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		105.941.106.625	88.237.435.519
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.170.391.110	61.462.944.861
1. Tiền	111		32.170.391.110	58.462.944.861
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000.000	3.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.957.287.097	3.121.876.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.150.311.221	1.191.150.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.206.403.918	372.598.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.600.571.958	1.558.127.139
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV- Hàng tồn kho	140	9	21.416.634.173	19.907.609.528
1. Hàng tồn kho	141		24.907.711.685	23.714.561.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.491.077.512)	(3.806.952.054)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		396.794.245	3.745.005.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.897.026	2.824.689.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		284.897.219	920.315.899
B-Tài sản dài hạn	200		381.833.832.977	410.059.724.216
II- Tài sản cố định	220		346.108.214.645	384.452.375.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	345.661.500.327	383.806.360.835
- Nguyên giá	222		1.216.714.287.425	1.241.692.917.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(871.052.787.098)	(857.886.556.877)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	446.714.318	646.014.362
- Nguyên giá	228		1.702.865.000	1.702.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.256.150.682)	(1.056.850.638)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		16.308.012.802	13.334.551.433
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16.308.012.802	13.334.551.433
VI- Tài sản dài hạn khác	260		19.417.605.530	12.272.797.586

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	19.417.605.530	12.272.797.586
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		487.774.939.602	498.297.159.735
C-Nợ phải trả	300		119.251.203.467	127.903.693.430
I- Nợ ngắn hạn	310		69.934.908.446	73.901.751.410
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	5.193.930.181	16.626.411.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.392.988.170	5.942.717.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	803.264.497	532.403.490
4. Phải trả người lao động	314		23.091.259.182	18.989.690.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.468.454.983	942.606.499
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	17	8.255.137.277	16.470.748.773
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.154.895.286	4.530.068.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.644.516.328	2.108.842.128
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.930.462.542	7.758.263.542
II- Nợ dài hạn	330		49.316.295.021	54.001.942.020
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	25.920.197.801	26.551.776.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.396.097.220	27.450.165.220
D-Vốn chủ sở hữu	400	19	368.523.736.135	370.393.466.305
I- Vốn chủ sở hữu	410		368.523.736.135	370.393.466.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(845.370.000)	(845.370.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.870.614.405	8.738.760.740
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.381.011.730	19.382.595.565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.381.011.730	13.382.595.565
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		487.774.939.602	498.297.159.735

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kê toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2023 Đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	67.965.728.970	64.892.041.541	270.142.295.337	266.100.025.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.965.728.970	64.892.041.541	270.142.295.337	266.100.025.690
4. Giá vốn hàng bán	11	24	59.892.818.400	59.197.916.610	177.037.666.095	176.361.007.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.072.910.570	5.694.124.931	93.104.629.242	89.739.018.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	451.369.212	88.352.949	696.241.336	210.316.106
7. Chi phí tài chính	22	26	999.346.190	1.050.497.522	3.938.123.108	3.809.115.843
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		999.346.190	1.050.497.522	3.938.123.108	3.809.115.843
8. Chi phí bán hàng	25		6.460.563.617	6.920.858.511	25.134.701.059	25.224.675.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.615.011.602	6.973.622.288	26.373.286.681	25.728.903.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.550.641.627)	(9.162.500.441)	38.354.759.730	35.186.639.103
11. Thu nhập khác	31	27	527.785.896	376.542.311	1.650.043.775	1.456.391.919

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
12. Chi phí khác	32	28	1.315.398.195	518.949.043	2.633.736.475	1.548.925.363
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(787.612.299)	(142.406.732)	(983.692.700)	(92.533.444)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.338.253.926)	(9.304.907.173)	37.371.067.030	35.094.105.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(722.664.115)	(308.924.188)	3.876.031.300	4.597.536.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(5.615.589.811)	(8.995.982.985)	33.495.035.730	30.496.569.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(164)	(262)	977	890

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Nam Định, ngày 01 tháng 01 Năm 2024



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		287.808.869.594	284.490.256.739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(74.031.266.345)	(36.611.066.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(57.143.479.768)	(56.219.333.098)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3.882.767.501)	(3.746.031.548)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2.800.000.000)	(4.457.537.278)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24.045.697.616	30.802.479.586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(49.151.994.091)	(100.345.993.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.845.059.505	113.912.774.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.366.748.440)	(70.449.030.161)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		170.290.000	108.576.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.196.458.440)	(62.340.454.161)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.092.617.257	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.385.654.257)	(10.878.131.053)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.648.117.816)	(35.925.763.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.941.154.816)	(46.803.894.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		17.707.446.249	4.768.426.103
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.462.944.861	56.694.518.758
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		79.170.391.110	61.462.944.861

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 01 tháng 01 Năm 2024



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 5,2%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 13,3%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014-TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

• **Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
- Tiền mặt	718.090.198	1.396.301.978
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.452.300.912	57.066.642.883
- Các khoản tương đương tiền khác	47.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>79.170.391.110</u>	<u>61.462.944.861</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.500	481.104.400
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng		92.137.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.669.206.721	617.909.364
Cộng	<u>2.150.311.221</u>	<u>1.191.150.864</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH kiểm toán VACO	177.892.000	218.050.000
- Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	160.645.665	
- Các đối tượng khác	867.866.253	154.548.000
Cộng	<u>1.206.403.918</u>	<u>372.598.000</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	403.578.378	401.948.718
- Bảo hiểm y tế	40.704.022	40.136.226
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.913.827	45.447.543
- Tạm ứng	1.110.375.731	1.070.594.652
Cộng	1.600.571.958	1.588.127.139

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.498.245.565	(3.137.756.238)	10.158.492.993	(3.447.170.648)
- Công cụ, dụng cụ	501.821.542	(353.321.274)	454.781.333	(359.781.406)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.907.644.578		13.101.287.256	
Cộng	24.907.711.685	(3.491.077.512)	23.714.561.582	(3.806.952.054)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	<u>308.247.939.936</u>	<u>110.451.505.193</u>	<u>820.090.055.598</u>	<u>2.903.416.987</u>	<u>1.241.692.917.712</u>
- Mua trong năm		5.978.045.370		161.600.000	6.139.645.370
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.171.528.766	7.730.473.290	10.318.866.355		22.220.868.411
Giảm trong năm		(31.363.636)	(53.307.780.432)		(53.339.144.068)
31/12/2023	<u>312.419.468.702</u>	<u>124.128.660.217</u>	<u>777.101.141.521</u>	<u>3.065.016.987</u>	<u>1.216.714.287.425</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	<u>260.908.804.980</u>	<u>79.476.297.981</u>	<u>515.434.058.177</u>	<u>2.067.395.741</u>	<u>857.886.556.879</u>
- Khấu hao trong năm	7.469.734.533	5.975.269.811	41.042.618.501	227.825.294	54.715.448.139
- Giảm trong năm		(10.159.306)	(41.539.058.614)		(41.549.217.920)
31/12/2023	<u>268.378.539.513</u>	<u>85.441.408.486</u>	<u>514.937.618.064</u>	<u>2.295.221.035</u>	<u>871.052.787.098</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>47.339.134.956</u>	<u>30.975.207.212</u>	<u>304.655.997.421</u>	<u>836.021.246</u>	<u>383.806.360.835</u>
31/12/2023	<u>44.040.929.189</u>	<u>38.687.251.731</u>	<u>262.163.523.457</u>	<u>769.795.952</u>	<u>345.661.500.327</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi sổ đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	1.702.865.000	1.702.865.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
31/12/2023	1.702.865.000	1.702.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	1.056.850.638	1.056.850.638
- Khấu hao trong năm	199.300.044	199.300.044
- Giảm khác		
31/12/2023	1.256.150.682	1.256.150.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	646.014.362	646.014.362
31/12/2023	446.714.318	446.714.318

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thay thế tấm lợp lamella cho bể lửng, cải tạo thay thế chụp lọc bằng đan lọc 2 tầng HDPE		5.599.791.079
- Nâng công suất cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	7.060.366.797	6.610.878.704
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	9.247.646.005	1.123.881.650
Cộng	16.308.012.802	13.334.551.433

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn		
- Chi phân bổ các cụm động hồ	14.815.009.067	8.710.100.267
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	4.602.596.463	3.562.697.319
Cộng	19.417.605.530	12.272.797.586

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	<u>Giá trị, VND</u>	<u>Giá trị, VND</u>
- Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG	781.140.178	1.775.372.164
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý SETFIL		543.645.955
- Công ty TNHH thương mại XNK Minh Hải		6.757.697.527
- Công ty cổ phần Viwaseen 3	921.018.400	3.358.418.000
- Công ty cổ phần Xây dựng Hoàng Long		1.016.573.000
- Phải trả người bán khác	3.491.771.603	3.174.704.653
CỘNG	<u>5.193.930.181</u>	<u>16.626.411.299</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2023
Các khoản phải thu				
- Thuê đất	284.897.219			1.065.000
- Thuế giá trị gia tăng	111.897.026	10.078.847.828	7.366.055.626	2.824.689.228
- Thuế TNDN				919.250.899
Cộng	396.794.245	10.078.847.828	7.366.055.626	3.745.005.127
Các khoản phải trả				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế giá trị gia tăng		14.297.790.822	14.297.790.822	
- Thuế thu nhập cá nhân	15.451.728	1.046.005.704	1.194.717.898	164.163.922
- Thuế TNDN	156.780.401	4.598.695.415	3.522.664.115	
- Quyền khai thác tài nguyên nước	561.013.828	956.070.000	696.070.000	301.013.828
- Thuế Tài nguyên	70.018.540	792.781.580	789.988.780	67.225.740
- Thuế đất		867.829.056	1.151.661.275	
Cộng	<u>803.264.497</u>	<u>22.570.172.577</u>	<u>21.663.892.890</u>	<u>532.403.490</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
- Tiền com ca của CBCNV	360.960.000	
- Trích trước chi phí lãi vay	47.788.859	63.084.295
- Trích trước các khoản chi phí T12/2022		697.282.690
- Chi phí tổ chức hội nghị cho người lao động		150.000.000
- Chi phí tiền điện	329.654.660	
- Các khoản chi phí khác	730.051.464	32.239.514
	<u>1.468.454.983</u>	<u>942.606.499</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	8.255.137.277	16.470.748.773
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	1.519.996.657	1.435.986.580
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	5.687.607.640	4.401.826.572
+ Phải trả khác	1.047.532.980	2.140.778.121
+ Cổ tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định		8.492.157.500
Dài hạn	25.920.197.801	26.551.776.800
Tiền đường trục của dân góp	25.920.197.801	26.551.776.800

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	Tăng giảm trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	14.154.895.286	24.010.481.543	14.385.654.257	4.530.068.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Shinhan- CN Hà Nội	9.863.796.286	9.863.796.286		
Vay ngắn hạn ngân hàng Công thương- CN Bắc Nam Định		10.092.617.257	10.092.617.257	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.291.099.000	4.054.068.000	4.293.037.000	4.530.068.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	4.291.099.000	4.054.068.000	4.293.037.000	4.530.068.000
b) Vay dài hạn	23.396.097.220		2.265.034.000	27.450.165.220
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định	23.396.097.220		4.054.068.000	27.450.165.220

Ghi chú

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
01/01/2023	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>19.382.595.565</u>	<u>8.738.760.740</u>	<u>370.393.466.305</u>
- Lãi trong kỳ			33.495.035.730		33.495.035.730
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(36.496.619.565)	1.131.853.665	(35.364.765.900)
31/12/2023	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>16.381.011.730</u>	<u>9.870.614.405</u>	<u>368.523.736.135</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	254.247.437.765	244.013.719.606
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	12.956.320.718	20.040.919.075
- Nước uống Thiên Trường	2.507.326.854	2.045.387.009
- Doanh thu nhựa	431.210.000	
Cộng	270.142.295.337	266.100.025.690

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	164.627.242.646	158.296.172.362
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	11.955.611.936	17.582.373.233
- Nước uống Thiên Trường	454.811.513	482.461.841
Cộng	177.037.666.095	176.361.007.436

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	696.241.336	210.316.106
Cộng	696.241.336	210.316.106

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
- Chi phí lãi vay	3.938.123.108	3.809.115.843
Cộng	3.938.123.108	3.809.115.843

24. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	154.290.000	108.576.000
- Thu nhập khác	1.495.753.775	1.347.815.919
Cộng	1.650.043.775	1.456.391.919

25. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2023 đến 31/12/2023 VNĐ	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
Các khoản chi phí khác	2.633.736.475	1.548.925.363
Cộng	2.633.736.475	1.548.925.363

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	<u>37.371.067.030</u>	<u>35.094.105.659</u>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế		
Chi phí không được trừ	1.854.915.144	5.258.276.193
Thu nhập tính thuế	<u>39.225.982.174</u>	<u>40.352.381.852</u>
Thu nhập chịu thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	37.140.840.104	39.371.767.776
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	(34.993.946)	980.614.076
Thuế suất thuế thu nhập ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.707.085.221	4.133.299.593
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	168.946.079	464.236.501
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.876.031.300</u>	<u>4.597.536.094</u>

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

01/01/2023 đến 31/12/2023	01/01/2022 đến 31/12/2022
------------------------------	------------------------------

	VNĐ	VNĐ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.495.035.730	30.496.569.565
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.495.035.730	30.496.569.565
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>977</u>	<u>890</u>

Nam Định, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN



NGUYỄN SỸ LONG



